



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔ CHÂU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)

CÔNG
TY CỔ
PHẦN TÔ
CHÂU

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN TÔ CHÂU
DN: C=VN, S=ĐÔNG THÁP, L=
THÀNH PHỐ CAO LÃNH, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN TÔ CHÂU,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=MST:1400521150
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2024.03.28
16:29:50
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
12.1.3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔ CHÂU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 30 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 30 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tô Châu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tô Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1400521150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 16/08/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1553 Quốc lộ 30, khóm 4, phường 11, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|----------|----------------------------|
| Ông Lê Hùng Tín | Chủ tịch | |
| Ông Lê Nguyễn Duy Phúc | Ủy viên | |
| Ông Lâm Duy Bình | Ủy viên | |
| Ông Lê Phát Tài | Ủy viên | |
| Ông Đoàn Minh Tú | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 07/12/2023 |
| Ông Huỳnh Đăng Khoa | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 05/12/2023 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Đoàn Minh Tú | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 19/04/2023 |
| Ông Huỳnh Đăng Khoa | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 17/04/2023 |
| Ông Trà Cao Lãnh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 16/05/2023 |
| Ông Nguyễn Sơn | Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 16/05/2023 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Bà Trần Nhật Thu | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 07/12/2023 |
| Ông Nguyễn Lê Bảo Anh | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 07/12/2023 |
| Ông Trương Quốc Thành | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/12/2023 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Hùng Tín

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tô Châu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tô Châu được lập ngày 22 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại thuyết minh số 32 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty chưa ghi nhận khoản chi phí lãi quá hạn thanh toán đối với công nợ phải trả tiền mua bã nành và tiền hỗ trợ vốn tính từ thời điểm bản án phúc thẩm có hiệu lực đến ngày 31/12/2023. Do Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP chưa đồng ý với phán quyết của tòa phúc thẩm nên chưa yêu cầu thi hành án, hai bên không đối chiếu xác nhận được công nợ tại thời điểm cuối năm. Với các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá được ảnh hưởng có thể phát sinh từ các nghĩa vụ liên quan đến vụ kiện này tới các khoản mục trên Báo cáo tài chính kèm theo.

Tại thời điểm ngày 31/12/2023, khoản mục lợi nhuận chưa phân phối lũy kế của Công ty đang âm 135.308.163.607 VND, đã vượt quá số vốn chủ sở hữu 33.827.118.420 VND, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của công ty là 50.913.411.652 VND và khoản nợ quá hạn chưa thanh toán cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP là 48.071.840.020 VND. Kết quả kinh doanh các năm gần đây liên tiếp lỗ, Công ty đã thu hẹp sản xuất, giảm lượng lao động và hoạt động chủ yếu là cho thuê ao nuôi, nhà xưởng và phụ thuộc vào các đối tác. Những vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty nhưng Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn lập báo cáo dựa trên giả định về hoạt động liên tục. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc sử dụng giả định hoạt động liên tục trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tô Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số 32 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, theo đó Công ty đã công bố thông tin về việc đã ghi nhận đầy đủ nghĩa vụ phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP căn cứ theo bản án phúc thẩm số 06/2018/KDTM-PT ngày 16/04/2018 của Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có quyết định từ cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2024

Lê Trường Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 9.870.765.022 | 16.955.329.773 |
| 110 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 435.544.562 | 2.367.294.868 |
| 111 | 1. Tiền | | 435.544.562 | 2.367.294.868 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 8.401.015.158 | 13.422.476.852 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 04 | 9.154.698.070 | 12.857.804.722 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 05 | 389.752.000 | 50.000.000 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 06 | 350.023.440 | 1.968.002.149 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (1.493.458.352) | (1.453.330.019) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 08 | 395.556.898 | 532.248.008 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 395.556.898 | 532.248.008 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 638.648.404 | 633.310.045 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 16.666.668 | - |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 621.981.736 | 615.291.720 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | - | 18.018.325 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 17.086.293.232 | 20.277.244.045 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 11.641.915.989 | 14.290.893.304 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 09 | 6.953.914.306 | 9.602.891.621 |
| 222 | - Nguyên giá | | 166.018.070.432 | 167.216.551.843 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (159.064.156.126) | (157.613.660.222) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 4.688.001.683 | 4.688.001.683 |
| 228 | - Nguyên giá | | 4.688.001.683 | 4.688.001.683 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | - | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 5.444.377.243 | 5.986.350.741 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 5.444.377.243 | 5.986.350.741 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 26.957.058.254 | 37.232.573.818 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 60.784.176.674 | 71.385.310.817 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 60.784.176.674 | 71.385.310.817 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 17.950.290.085 | 21.625.445.832 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13 | 64.000.000 | 1.090.909.091 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 38.802.002 | 244.911 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 435.773.000 | 2.216.553.748 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 2.435.763.901 | 6.332.979.962 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 39.841.351.211 | 40.100.980.798 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 18.196.475 | 18.196.475 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | (33.827.118.420) | (34.152.736.999) |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | (33.827.118.420) | (34.152.736.999) |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 640.000.000 | 640.000.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 841.045.187 | 841.045.187 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (135.308.163.607) | (135.633.782.186) |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (135.633.782.186) | (127.130.618.252) |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 325.618.579 | (8.503.163.934) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | <u>26.957.058.254</u> | <u>37.232.573.818</u> |



Phạm Thị Minh Tâm
Người lập

Trà Cao Lãnh
Kế toán trưởng

Lê Hùng Tín
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đồng Tháp, ngày 22 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 | 10.226.315.178 | 54.198.874.247 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20 | 1.132.950.000 | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 9.093.365.178 | 54.198.874.247 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 21 | 7.695.644.876 | 56.047.463.778 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.397.720.302 | (1.848.589.531) |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 85.807.179 | 82.569.239 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | 41.681.250 | 19.693.548 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | - |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 24 | 569.651.230 | 70.133.416 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 3.630.809.585 | 6.361.690.216 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (2.758.614.584) | (8.217.537.472) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 26 | 3.895.172.230 | 174.217.792 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 27 | 810.939.067 | 459.844.254 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 3.084.233.163 | (285.626.462) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 325.618.579 | (8.503.163.934) |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 28 | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 325.618.579 | (8.503.163.934) |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 29 | 33 | (850) |



Phạm Thị Minh Tâm
Người lập



Trà Cao Lãnh
Kế toán trưởng




Lê Hùng Tín

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đồng Tháp, ngày 22 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|---|-------------|------------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 19.613.073.685 | 61.796.587.219 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (15.853.111.631) | (24.806.456.015) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (1.770.793.789) | (28.915.620.697) |
| 06 | 4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 1.642.279.766 | 675.288.445 |
| 07 | 5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (5.751.179.303) | (6.196.895.392) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (2.119.731.272) | 2.552.903.560 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | (819.955.550) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 183.983.370 | - |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 2.629.428 | 1.980.374 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 186.612.798 | (817.955.176) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (1.933.118.474) | 1.734.948.384 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 2.367.294.868 | 632.822.748 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 1.368.168 | (476.264) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | 435.544.562 | 2.367.294.868 |



Phạm Thị Minh Tâm
Người lập



Trà Cao Lãnh
Kế toán trưởng



Lê Hùng Tín

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tô Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1400521150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 16/08/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1553 Quốc lộ 30, khóm 4, phường 11, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 100.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 100.000.000.000 VND; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 16 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 220 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Nuôi trồng, chế biến sản phẩm thủy sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Nuôi thủy sản nội địa;
- Mua bán cá và thủy sản; mua bán thực phẩm;
- Mua bán hóa chất, dụng cụ trong sản xuất chế biến thủy sản, hóa chất dùng trong chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm. Mua bán các loại nguyên liệu, vật tư trong ngành bao bì;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản. Mua bán nguyên liệu dùng trong ngành chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm (cám bã đậu nành, bột cá, bột xương thịt, vitamin...);
- Mua bán hàng nông sản; Chế biến hàng nông sản;
- Cho thuê kho, bãi;
- Mua bán nước uống đóng bình.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2023, Công ty không phát sinh doanh thu gia công do không có đơn hàng; các vùng nuôi, nhà xưởng của Công ty không sử dụng để nuôi trồng và sản xuất do không đạt hiệu quả, do đó Công ty đã thực hiện cho thuê các vùng nuôi, nhà xưởng này. Doanh thu thuần trong năm 2023 của Công ty chủ yếu đến từ dịch vụ lưu kho và cho thuê tài sản (chiếm 90,69% trong tổng doanh thu thuần), phần còn lại đến từ hoạt động bán cá. Do chỉ thực hiện hoạt động cho thuê tài sản dẫn đến các chi phí lương, chi phí dịch vụ mua ngoài giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2022. Đây là nguyên nhân dẫn đến doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty năm 2023 giảm 45,105 tỷ VND (tương đương với tỷ lệ giảm 83,22%), giá vốn hàng bán giảm 48,351 tỷ VND (tương đương với tỷ lệ giảm 86,27%) và lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 3,246 tỷ VND so với năm 2022.

Tại thời điểm 31/12/2023, khoản mục lợi nhuận chưa phân phối lũy kế của Công ty đang âm 135.308.163.607 VND, đã vượt quá số vốn chủ sở hữu 33.827.118.420 VND, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của công ty là 50.913.411.652 VND và khoản nợ quá hạn chưa thanh toán cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP là 48.071.840.020 VND. Những vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang xây dựng kế hoạch để phục hồi hoạt động sản xuất, tìm kiếm khách hàng để tăng sản lượng gia công, giúp Công ty duy trì hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn sẽ duy trì ổn định trong thời gian tới. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 của Công ty đang được lập và trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| <u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|----------------|-----------------------------------|
| Ni nghiệp nuôi trồng thủy sản Thanh Bình | Đồng Tháp | Vùng nuôi |
| Ni nghiệp nuôi trồng thủy sản Tân Bình | Đồng Tháp | Vùng nuôi |
| Ni nghiệp Chế biến Thủy sản Sông Tiền | Đồng Tháp | Chế biến, gia công thủy sản |
| Ni nghiệp Sản xuất thức ăn thủy sản Tô Châu | Đồng Tháp | Sản xuất, gia công thức ăn |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

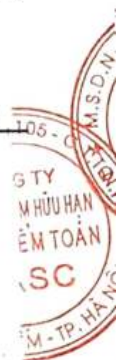
Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp



Các ước tính và giá định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giá định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Các tài sản khác | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không khấu hao |

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 11.663.000 | 772.461.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 423.881.562 | 1.594.833.868 |
| | <u>435.544.562</u> | <u>2.367.294.868</u> |

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên khác | | | | |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Ngọc | 1.771.145.276 | - | 9.983.695.307 | - |
| Công ty TNHH Phát Thuận Lợi | 400.176.837 | - | 470.176.837 | - |
| Công ty TNHH MTV Trần Hân | 666.919.950 | - | 716.919.950 | - |
| NVU Asian Trading Ltd | 1.493.458.352 | (1.493.458.352) | 1.453.330.019 | (1.453.330.019) |
| Công ty Cổ phần MTP Fish | 2.829.140.935 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Baomi Hoàn Cầu | 1.671.278.180 | - | 134.647.609 | - |
| Các đối tượng khác | 322.578.540 | - | 99.035.000 | - |
| | <u>9.154.698.070</u> | <u>(1.493.458.352)</u> | <u>12.857.804.722</u> | <u>(1.453.330.019)</u> |

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|--------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên khác | | | | |
| Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật lạnh Thiên Bảo | 336.512.000 | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 53.240.000 | - | 50.000.000 | - |
| | <u>389.752.000</u> | <u>-</u> | <u>50.000.000</u> | <u>-</u> |

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tạm ứng | 350.023.440 | - | 317.801.149 | - |
| Phải thu tiền thuê đất tạm nộp cho Thanh tra thuế | - | - | 1.650.201.000 | - |
| | 350.023.440 | - | 1.968.002.149 | - |

7 . NỢ XẤU

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | | | |
| Phải thu của khách hàng | | | | |
| NVU Asian Trading Ltd | 1.493.458.352 | - | 1.453.330.019 | - |
| | 1.493.458.352 | - | 1.453.330.019 | - |

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 231.424.291 | - | 290.501.457 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 164.132.607 | - | 241.746.551 | - |
| | 395.556.898 | - | 532.248.008 | - |

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 62.055.834.646 | 74.205.127.426 | 11.202.219.155 | 33.630.874 | 19.719.739.742 | 167.216.551.843 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (691.774.173) | (506.707.238) | - | - | (1.198.481.411) |
| Số dư cuối năm | 62.055.834.646 | 73.513.353.253 | 10.695.511.917 | 33.630.874 | 19.719.739.742 | 166.018.070.432 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 58.078.451.151 | 69.852.849.307 | 10.507.752.769 | 33.630.874 | 19.140.976.121 | 157.613.660.222 |
| - Khấu hao trong năm | 1.610.325.829 | 718.103.816 | 207.582.605 | - | 96.362.952 | 2.632.375.202 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (675.172.060) | (506.707.238) | - | - | (1.181.879.298) |
| Số dư cuối năm | 59.688.776.980 | 69.895.781.063 | 10.208.628.136 | 33.630.874 | 19.237.339.073 | 159.064.156.126 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.977.383.495 | 4.352.278.119 | 694.466.386 | - | 578.763.621 | 9.602.891.621 |
| Tại ngày cuối năm | 2.367.057.666 | 3.617.572.190 | 486.883.781 | - | 482.400.669 | 6.953.914.306 |

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 144.654.550.123 VND.

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất không thời hạn tại huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, với nguyên giá là 4.688.001.683 VND, diện tích 27.891 m².

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 16.666.668 | - |
| | 16.666.668 | - |
| b) Dài hạn | | |
| Tiền thuê đất (*) | 3.963.198.770 | 4.090.021.130 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 48.394.487 | 233.603.806 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 1.394.600.341 | 1.662.725.805 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 38.183.645 | - |
| | 5.444.377.243 | 5.986.350.741 |

(*) Tiền thuê đất trả tiền một lần tại thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp để xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn có diện tích 21.779 m2, thời gian thuê 47 năm (từ năm 2008 đến năm 2055).

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 8.871.840.020 | 8.871.840.020 | 8.971.840.020 | 8.971.840.020 |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP (*) | 8.871.840.020 | 8.871.840.020 | 8.971.840.020 | 8.971.840.020 |
| Bên khác | 9.078.450.065 | 9.078.450.065 | 12.653.605.812 | 12.653.605.812 |
| Công ty Cổ phần Baomi Hoàn Cầu | 8.011.688.777 | 8.011.688.777 | 10.561.688.777 | 10.561.688.777 |
| Các đối tượng khác | 1.066.761.288 | 1.066.761.288 | 2.091.917.035 | 2.091.917.035 |
| | 17.950.290.085 | 17.950.290.085 | 21.625.445.832 | 21.625.445.832 |
| Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP (*) | 8.871.840.020 | 8.871.840.020 | 8.971.840.020 | 8.971.840.020 |
| | 8.871.840.020 | 8.871.840.020 | 8.971.840.020 | 8.971.840.020 |

(*) Thông tin chi tiết về vụ kiện xem tại Thuyết minh số 32.

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Bên khác | | |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Nông lâm Vina | - | 1.090.909.091 |
| Công ty Cổ phần Hùng Cá 6 | 64.000.000 | - |
| | 64.000.000 | 1.090.909.091 |

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 18.018.325 | - | 438.405.565 | 381.830.149 | - | 38.557.091 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 244.911 | - | - | - | 244.911 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | - | 2.131.204.135 | 2.131.204.135 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 7.000.000 | 7.000.000 | - | - |
| | 18.018.325 | 244.911 | 2.576.609.700 | 2.520.034.284 | - | 38.802.002 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí tiền thuế đất | 2.144.171.869 | 6.154.025.062 |
| Trích chi phí thuế máy móc thiết bị phục vụ sản xuất | 70.000.000 | 70.000.000 |
| Trích trước chi phí tiền điện | - | 48.954.900 |
| Chi phí phải trả khác | 221.592.032 | 60.000.000 |
| | 2.435.763.901 | 6.332.979.962 |

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Chi tiết theo nội dung | | |
| Kinh phí công đoàn | 502.557.240 | 502.557.240 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 24.104.918 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | 1.606.995 |
| Phải trả về tiền bảo hành giữ lại | 138.793.971 | 138.793.971 |
| Phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP (*) | 39.200.000.000 | 39.200.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | 233.917.674 |
| | 39.841.351.211 | 40.100.980.798 |
| b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP | 39.200.000.000 | 39.200.000.000 |
| | 39.200.000.000 | 39.200.000.000 |
| c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan | | |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP | 39.200.000.000 | 39.200.000.000 |
| | 39.200.000.000 | 39.200.000.000 |

(*) Thông tin chi tiết về vụ kiện xem tại Thuyết minh số 32.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 100.000.000.000 | 640.000.000 | 841.045.187 | (127.130.618.252) | (25.649.573.065) |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | (8.503.163.934) | (8.503.163.934) |
| Số dư cuối năm trước | 100.000.000.000 | 640.000.000 | 841.045.187 | (135.633.782.186) | (34.152.736.999) |
| Số dư đầu năm nay | 100.000.000.000 | 640.000.000 | 841.045.187 | (135.633.782.186) | (34.152.736.999) |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 325.618.579 | 325.618.579 |
| Số dư cuối năm nay | 100.000.000.000 | 640.000.000 | 841.045.187 | (135.308.163.607) | (33.827.118.420) |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm | Tỷ lệ | Đầu năm | Tỷ lệ |
|--|-----------------|-------|-----------------|-------|
| | VND | (%) | VND | (%) |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP | 65.400.000.000 | 65,40 | 65.400.000.000 | 65,40 |
| Ông Lê Phát Tài | 9.200.000.000 | 9,20 | 9.200.000.000 | 9,20 |
| Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Cửu Long An Giang | 3.000.000.000 | 3,00 | 3.000.000.000 | 3,00 |
| Công ty Cổ phần Lương thực Thái Nguyên | 2.000.000.000 | 2,00 | 2.000.000.000 | 2,00 |
| Ông Lê Minh Đức | 2.000.000.000 | 2,00 | 2.000.000.000 | 2,00 |
| Ông Nguyễn Thanh Hiền | 10.401.000.000 | 10,41 | 8.645.000.000 | 8,65 |
| Các cổ đông khác | 7.999.000.000 | 7,99 | 9.755.000.000 | 9,75 |
| | 100.000.000.000 | 100 | 100.000.000.000 | 100 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần | | |

e) Các quỹ công ty

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 841.045.187 | 841.045.187 |
| | 841.045.187 | 841.045.187 |

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là các nhà xưởng, kho và ao nuôi theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------|---------------|----------------|
| | VND | VND |
| Từ 1 năm trở xuống | 6.035.964.333 | 7.587.822.528 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 8.100.000.000 | 13.833.333.333 |

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp để sử dụng với mục đích làm ao nuôi cá với diện tích ao thuê là 452.902,4 m² và tại thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng với diện tích thuê là 22.478,3 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty có ký hợp đồng thuê đất tại thành phố Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp để xây dựng nhà máy thức ăn thủy sản, diện tích thuê 21.779 m²; thời gian thuê 47 năm từ năm 2008 đến năm 2055; tiền thuê đất đã trả 1 lần cho toàn bộ thời gian thuê.

c) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------|------------|------------|
| Đồng đô la Mỹ (USD) | 2.121,19 | 2.121,19 |

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.979.300.000 | 1.366.588.600 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 7.114.779.931 | 51.411.467.935 |
| Doanh thu cho thuê ao | 1.132.235.247 | 1.420.817.712 |
| | 10.226.315.178 | 54.198.874.247 |

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---------------------|----------------------|----------|
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | 1.132.950.000 | - |
| | 1.132.950.000 | - |

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 846.350.000 | 1.320.400.000 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 6.109.901.607 | 53.453.377.638 |
| Giá vốn của hoạt động cho thuê ao | 739.393.269 | 1.273.686.140 |
| | 7.695.644.876 | 56.047.463.778 |

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 2.629.428 | 1.980.374 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 41.681.250 | 80.588.865 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 41.496.501 | - |
| | 85.807.179 | 82.569.239 |

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 41.681.250 | 1.797.232 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 17.896.316 |
| | 41.681.250 | 19.693.548 |

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 97.829.014 | 29.620.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 471.822.216 | 40.513.416 |
| | 569.651.230 | 70.133.416 |

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 66.867.731 | 166.472.164 |
| Chi phí nhân công | 2.221.427.014 | 3.693.567.914 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 315.188.064 | 315.188.064 |
| Chi phí dự phòng | 40.128.333 | 48.216.214 |
| Thuế, phí, và lệ phí | 21.015.986 | 7.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 321.028.253 | 486.777.358 |
| Chi phí khác bằng tiền | 645.154.204 | 1.644.468.502 |
| | 3.630.809.585 | 6.361.690.216 |

26 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 167.381.257 | - |
| Tiền phạt thu được | 99.950.000 | - |
| Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm, bảo hộ lao động | - | 56.302.778 |
| Thu nhập từ thu tiền cung cấp điện, nước | 20.628.167 | 74.063.068 |
| Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng | 22.020.204 | 22.188.554 |
| Tiền thuê đất được giảm do đơn giá thuê giảm (*) | 1.782.236.343 | - |
| Hoàn nhập quỹ lương năm 2022 | 1.780.780.748 | - |
| Thu nhập khác | 22.175.511 | 21.663.392 |
| | 3.895.172.230 | 174.217.792 |

(*) Tiền thuê đất giảm do giảm đơn giá thuê của các thửa đất tại xã Tân Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp của Xi nghiệp Tân Bình với diện tích 157.162m² và tại xã Thanh Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp của Xi nghiệp Thanh Bình với diện tích 316.874,4 m². Công ty đã nhận được thông báo số 134/TB-CCTKV-KDT ngày 10/01/2024 của Chi cục thuế Khu vực I - Cục thuế tỉnh Đồng Tháp về số thuế nợ còn phải nộp. Căn cứ vào thông báo trên, Công ty xác định lại phần chênh lệch giữa tiền thuê đất lũy kế đã ghi nhận vào chi phí và tiền thuê đất còn phải nộp theo thông báo, số chênh lệch Công ty ghi nhận vào Thu nhập khác.

27 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản tiền lãi, thuế chậm nộp | 269.511.291 | 200.599.329 |
| Chi phí của nhà máy các tháng không hoạt động | 534.223.998 | 199.244.925 |
| Các khoản bị phạt | - | 60.000.000 |
| Chi phí khác | 7.203.778 | - |
| | 810.939.067 | 459.844.254 |

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|---------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 325.618.579 | (8.503.163.934) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 269.511.291 | 260.599.329 |
| - Chi phí không hợp lệ | 269.511.291 | 260.599.329 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (595.129.870) | - |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | (41.496.501) | - |
| - Chuyển lỗ các năm trước | (553.633.369) | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | - | (8.242.564.605) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | - | - |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | - | - |

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 325.618.579 | (8.503.163.934) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 325.618.579 | (8.503.163.934) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 33 | (850) |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 268.815.700 | 3.268.767.400 |
| Chi phí nhân công | 2.365.977.133 | 32.736.827.106 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.259.827.372 | 3.543.539.666 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.888.420.676 | 20.253.289.199 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.266.714.810 | 2.676.864.039 |
| Tổng chi phí sản xuất kinh doanh | 11.049.755.691 | 62.479.287.410 |

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2023 | | | | |
| Tiền | 423.881.562 | - | - | 423.881.562 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 8.011.263.158 | - | - | 8.011.263.158 |
| | 8.435.144.720 | - | - | 8.435.144.720 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Tiền | 1.594.833.868 | - | - | 1.594.833.868 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 13.372.476.852 | - | - | 13.372.476.852 |
| | 14.967.310.720 | - | - | 14.967.310.720 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2023 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 57.791.641.296 | - | - | 57.791.641.296 |
| Chi phí phải trả | 2.435.763.901 | - | - | 2.435.763.901 |
| | 60.227.405.197 | - | - | 60.227.405.197 |

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 61.726.426.630 | - | - | 61.726.426.630 |
| Chi phí phải trả | 6.332.979.962 | - | - | 6.332.979.962 |
| | 68.059.406.592 | - | - | 68.059.406.592 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN KHÁC

Trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2020, giữa Công ty Cổ phần Tô Châu và Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP đã xảy ra vụ kiện như sau:

- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP yêu cầu Công ty Cổ phần Tô Châu thanh toán 03 khoản nợ là khoản hỗ trợ vốn, khoản nợ mua bã đậu nành, khoản nợ bảo lãnh vay vốn ngân hàng, cụ thể: Tiền nợ gốc và lãi ngoại tệ là 3.168.877,17 USD (nợ gốc là 2.230.600,04 USD, lãi là 938,277,13 USD) và 17.608.308.333 đồng là số tiền lãi được tính trước khi chuyển từ tiền VND sang USD; Tiền nợ của các hợp đồng mua bán bã đậu nành là 37.235.905.734 đồng (nợ gốc là 11.471.840.020 đồng, lãi là 25.746.065.714 đồng); Tiền phí bảo lãnh vay vốn là 1.135.750.000 đồng.

- Theo Bản án phúc thẩm số 06/2018/KDTM-PT ngày 16/04/2018 của Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc "Tranh chấp về hợp đồng vay, mua và bảo lãnh" giữa Công ty Cổ phần Tô Châu và Tổng Công ty Lương thực Miền Nam-CTCP, Tòa án đã tuyên xử:

+ Công ty Cổ phần Tô Châu chỉ phải trả cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP số tiền là 50.671.840.020 VND (bao gồm tiền mua bã đậu nành là 11.471.840.020 VND và tiền vay ứng vốn là 39.200.000.000 VND);

+ Không chấp nhận yêu cầu của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP về việc Công ty Cổ phần Tô Châu phải trả tiền phí bảo lãnh và các khoản tiền lãi tổng cộng là 65.797.632.000 VND.

- Công ty Cổ phần Tô Châu đã ghi nhận đầy đủ các khoản công nợ phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP theo đúng phán quyết của bản án phúc thẩm. Tính từ thời điểm có bản án phúc thẩm đến ngày 31/12/2023, Công ty Cổ phần Tô Châu đã thanh toán cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP số tiền 2.600.000.000 VND tiền nợ mua bã đậu nành.

- Đối với phần chi phí lãi vay ứng vốn, lãi chậm trả mà Công ty đã ghi nhận vào chi phí các năm trước (từ năm 2011 đến năm 2017) Công ty đã hoàn nhập vào thu nhập khác của năm 2019 với số tiền là 53.141.242.011 VND.

Theo Quyết định của tòa phúc thẩm thì kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP, nếu Công ty Cổ phần Tô Châu không thanh toán khoản tiền mua bã đậu nành và tiền vay ứng vốn thì hàng tháng Công ty Cổ phần Tô Châu phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn. Tuy nhiên cho đến nay do chưa nhận được yêu cầu thi hành án nên Công ty Cổ phần Tô Châu không tính trích lãi đối với các khoản nợ chưa trả cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hàng hóa | Dịch vụ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|----------------------|-----------------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 846.350.000 | 8.247.015.178 | 9.093.365.178 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | - | 1.397.720.302 | 1.397.720.302 |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | - | 11.484.340.463 | 11.484.340.463 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 15.472.717.791 |
| Tổng tài sản | - | 11.484.340.463 | 26.957.058.254 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 8.874.340.020 | 11.101.115.934 | 19.975.455.954 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 40.808.720.720 |
| Tổng nợ phải trả | 8.874.340.020 | 11.101.115.934 | 60.784.176.674 |

b) Theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|-------------|
| Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP | Công ty mẹ |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

| | Chức vụ | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|--|--------------------|--------------------|
| Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt | | 458.350.696 | 405.249.665 |
| Ông Lê Hùng Tín | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 180.915.012 | 195.556.986 |
| Ông Đoàn Minh Tú | Ủy viên HĐQT | 104.322.360 | - |
| Ông Huỳnh Đăng Khoa | Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 07/12/2023) | 52.161.180 | 63.627.475 |
| Ông Trà Cao Lãnh | Kế toán trưởng | 62.220.669 | - |
| Ông Nguyễn Sơn | Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 16/05/2023) | 58.731.475 | 146.065.204 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Phạm Thị Minh Tâm
Người lập



Trà Cao Lãnh
Kế toán trưởng



Lê Hùng Tín

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 03 năm 2024